

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2023
(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /02/2024 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

Nội dung	Số biên chế		Quỹ tiền lương (Triệu đồng)	Chia ra			Tiền lương tăng thêm (Triệu đồng)	Tổng tiền lương (Triệu đồng)	Tiền lương bình quân năm (Triệu đồng/người)
	Biên chế được giao hoặc phê duyet (Người)	Biên chế bình quân trong năm báo cáo (Người)		Lương theo ngạch, bậc, chức vụ (Triệu đồng)	Các khoản phụ cấp lương (Triệu đồng)	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCD (Triệu đồng)			
A	1	2	3=(4)+(5)+(6)	4	5	6	7	8=(3)+(7)	9=(8)/(2)
Tổng cộng	3.925	3.791	406.820	232.682	115.219	58.919	0	406.820	107,31
1. Cấp tỉnh									
a) Cán bộ, công chức									
b) Người lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP									
2. Cấp huyện	184	184	22.710	14.098	5.449	3.163	0	22.710	123,42
a) Cán bộ, công chức	175	175	21.843	13.396	5.449	2.998		21.843	124,82
b) Người lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	9	9	867	702		165		867	96,33
3. Đối tượng hưởng lương đơn vị sự nghiệp	2.551	2.433	315.805	184.124	83.201	48.480	0	315.805	129,80
a) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư									
- Công chức									

Nội dung	Số biên chế		Quỹ tiền lương (Triệu đồng)	Chia ra			Tiền lương tăng thêm (Triệu đồng)	Tổng tiền lương (Triệu đồng)	Tiền lương bình quân năm (Triệu đồng/người)
	Biên chế được giao hoặc phê duyet (Người)	Biên chế bình quân trong năm báo cáo (Người)		Lương theo ngạch, bậc, chức vụ (Triệu đồng)	Các khoản phụ cấp lương (Triệu đồng)	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (Triệu đồng)			
- Viên chức									
- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt									
b) Đơn vị sự nghiệp công bảo đảm chi thường xuyên									
- Công chức									
- Viên chức									
- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt									
c) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	45	45	4.539	3.570	218	751	0	4.539	100,87
- Công chức									
- Viên chức	45	45	4.539	3.570	218	751		4.539	100,87
- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt									
d) Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	2.506	2.388	311.266	180.554	82.983	47.729	0	311.266	130,35
- Công chức									
- Viên chức	2.506	2.388	311.266	180.554	82.983	47.729		311.266	130,35

Nội dung	Số biên chế		Quỹ tiền lương (Triệu đồng)	Chia ra			Tiền lương tăng thêm (Triệu đồng)	Tổng tiền lương (Triệu đồng)	Tiền lương bình quân năm (Triệu đồng/người)
	Biên chế được giao hoặc phê duyet (Người)	Biên chế bình quân trong năm báo cáo (Người)		Lương theo ngạch, bậc, chức vụ (Triệu đồng)	Các khoản phụ cấp lương (Triệu đồng)	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (Triệu đồng)			
- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt									
4. Cấp xã	1.190	1.174	68.305	34.460	26.569	7.276	0	68.305	58,18
a) Cán bộ, công chức cấp xã	483	467	50.440	34.460	8.704	7.276		50.440	108,01
b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	290	290	7.487		7.487			7.487	25,82
c) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố	417	417	10.378		10.378			10.378	24,89